

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC**



**TÀI LIỆU ĐẶC TẢ CHUẨN TRAO ĐỔI DỮ LIỆU IBPS2.3**

**Hà Nội, Tháng 10 năm 2016**

# MỤC LỤC

I. Giới thiệu chung.....	5
1. Mục đích.....	5
2. Tổng hợp cập nhật phiên bản .....	5
II. Đặc tả chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.3 .....	6
1. Yêu cầu chung .....	6
1.1. Ngôn ngữ sử dụng .....	6
1.2. Bộ mã ngân hàng .....	6
1.3. Phương thức trao đổi.....	6
2. Quy định về File định dạng IBPS2.3 .....	7
2.1. Danh sách các loại File .....	7
2.2. Quy định đặt tên file .....	7
2.3. Cấu trúc các phần của file .....	8
2.3.1. Phần 1: giá trị MAC của file dữ liệu.....	8
2.3.2. Phần 2: Header .....	8
2.3.3. Phần 3: Dữ liệu (Data) .....	9
2.3.3.1. Data cho file giao dịch .....	9
2.3.3.2. Data cho file lệnh tra soát đi/đến .....	13
2.3.3.3. Data cho file lệnh trả lời tra soát (đi/đến).....	14
2.3.4 Phần 4: Trailer.....	15
3. Quy định về cấu trúc dữ liệu bảng IBPS2.3 .....	18
3.1. Giá trị nhận biết các loại dữ liệu trong bảng.....	18
3.2. Bảng TBLTRANSACTIONMSG_GTW .....	18
3.3. Bảng TBLLETTERMSG_GTW .....	23
3.4. Bảng TBLLETTERMSGX_GTW .....	25
4. Các quy định về dữ liệu.....	27
5. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL (Response Code).....	28
6. Tính giá trị MAC.....	32
6.1. Thuật toán.....	32
6.2. Danh sách các trường dữ liệu tạo MAC .....	33
PHỤ LỤC 1 - Quy định về định dạng dữ liệu thông tin thu ngân sách đính kèm giao dịch .....	35
1. Giao diện nhập lệnh thanh toán.....	35



1.1. Thông tin lệnh thanh toán .....	35
1.2. Thông tin chi tiết thu NSNN tương ứng với loại thuế.....	36
2. Quy định về định dạng thông tin.....	36
2.1. Quy định kiểu dữ liệu .....	36
2.2. Định dạng thông tin .....	36
2.3. Định dạng XML của trường thông tin CONTENT_EX.....	40
PHỤ LỤC 2 - Quy định về định dạng dữ liệu giao dịch thanh toán tiền Trái phiếu Chính phủ (TPCP).....	44
1. Giao diện nhập lệnh thanh toán.....	44
2. Quy định về định dạng thông tin.....	44

## Danh mục viết tắt

Thuật ngữ, từ viết tắt	Diễn giải
Hệ thống TTLNH	Hệ thống Thanh toán liên ngân hàng
TCTD	Tổ chức tín dụng
Thị trường LNH	Thị trường liên ngân hàng
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
IBPS	Inter-Bank Payment System: Hệ thống thanh toán liên ngân hàng
CI_TAD	Phần mềm ứng dụng TTLNH cài đặt tại tổ chức tín dụng
CI	Tổ chức tín dụng
CI-HO	Hội sở của tổ chức tín dụng
NHTM	Ngân hàng thương mại

## I. Giới thiệu chung

### 1. Mục đích

Tài liệu này cung cấp thông tin yêu cầu triển khai ứng dụng CI\_TAD của Hệ thống TTLNH – giai đoạn 2 cho các TCTD trong trao đổi thông tin:

- Giao dịch thanh toán trong Hệ thống TTLNH;
- Giao dịch thanh toán tiền TPCP theo đề án “Chuyển chức năng thanh toán tiền giao dịch Trái phiếu Chính phủ từ Ngân hàng thương mại sang Ngân hàng Nhà nước” được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 562/QĐ-BTC ngày 24/3/2016;
- Giao dịch thanh toán đáp ứng các thông tin phục vụ thu NSNN được quy định tại Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 và Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015.

### 2. Tổng hợp cập nhật phiên bản

Phiên bản	Ngày phát hành	Nội dung thay đổi	Ghi chú
IBPS2.1	5/2014	- Thêm mới đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN.	- Hiện tại vẫn chưa áp dụng đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN
IBPS2.2	10/2015	- Cập nhật lại đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN.	- Đã dừng triển khai chuẩn này vào tháng 12/2015
IBPS2.3		- Cập nhật lại đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN. - Thêm mới đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán tiền TPCP thực hiện thanh toán qua Hệ thống TTLNH bằng lệnh chuyển có giá trị cao.	

## II. Đặc tả chuẩn trao đổi dữ liệu IBPS2.3

### 1. Yêu cầu chung

#### 1.1. Ngôn ngữ sử dụng

Ngôn ngữ sử dụng trong trao đổi dữ liệu là tiếng Việt có dấu theo chuẩn Unicode (TCVN6909:2001) và không bao gồm các ký tự đặc biệt và các ký tự điều khiển (các ký tự điều khiển như: Enter, Shift, Ctrl, Alt, Tab, NullString, NullChar; Ký tự về đầu dòng... Các ký tự đặc biệt có thể nhập từ bàn phím là ký tự #, \*, @, \$).

#### 1.2. Bộ mã ngân hàng

Sử dụng bộ mã ngân hàng theo Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 của NHNN về việc Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.

#### 1.3. Phương thức trao đổi

Các TCTD tự lựa chọn một trong các phương thức trao đổi dữ liệu sau:

STT	Loại	Ghi chú
1	Định dạng file text có cấu trúc theo chuẩn IBPS2.3	File Text có cấu trúc
2	Định dạng bảng dữ liệu theo chuẩn IBPS2.3	Dạng Table

**Bảng 1: Các loại phương thức trao đổi dữ liệu**

Tên file/bảng kết xuất/ kết nhập dữ liệu

Loại dữ liệu	File	Tables	Ghi chú
	IBPS2.3	IBPS2.3	
Giao dịch	GTWOVS%	TBLTRANSACTIONMSG_GTW	Lệnh đi
	GTWIVS%	TBLTRANSACTIONMSG_GTW	Lệnh đến
Dữ liệu đối chiếu cho CI	GTWICH%	TBLTRANSACTIONMSG_GTW	Giá trị cao
	GTWICL%	TBLTRANSACTIONMSG_GTW	Giá trị thấp
Dữ liệu đối chiếu cho CI-HO	GTWIHH%	TBLTRANSACTIONMSG_GTW	Giá trị cao
	GTWIHL%	TBLTRANSACTIONMSG_GTW	Giá trị thấp
Tra soát	GTWOLM%	TBLLETTERMSG_GTW	Lệnh đi
	GTWILM%	TBLLETTERMSG_GTW	Lệnh đến
Trả lời tra soát	GTWORM%	TBLLETTERMSGX_GTW	Lệnh đi
	GTWIRM%	TBLLETTERMSGX_GTW	Lệnh đến

**Bảng 2: Các loại file/bảng kết xuất/ kết nhập dữ liệu**

## 2. Quy định về File định dạng IBPS2.3

### 2.1. Danh sách các loại File

STT	Đơn vị	Loại dữ liệu	Định dạng File	Thư mục
1	CI, CI-HO	Dữ liệu giao dịch đi (từ Core -> CITAD)	GTWOVS %	Import
2		Dữ liệu giao dịch đến (CITAD-> Core)	GTWIVS %	Export
3	CI	Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị cao	GTWICH%	Export
4		Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị thấp	GTWICL%	Export
5	CI-HO	Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị cao	GTWIHH%	Export
6		Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị thấp	GTWIHL%	Export
7	CI, CI-HO	Tra soát đi (từ Core -> CITAD)	GTWOLM%	Import
8		Tra soát đến (CITAD-> Core)	GTWILM%	Export
9		Trả lời tra soát đi (từ Core -> CITAD)	GTWORM%	Import
10		Trả lời tra soát đến (CITAD-> Core)	GTWIRM%	Export

**Bảng 3: Danh sách các loại File**

### 2.2. Quy định đặt tên file

Tên file được đặt theo quy tắc sau: **AAABBByyyyMMdd.hhmmss**

**Trong đó:**

AAA	<b>GTW:</b> viết tắt của Gate-way
BBB	<b>IVS :</b> file giao dịch đến định dạng IBPS2.3 (Incoming File)
	<b>OVS:</b> file giao dịch đi định dạng IBPS2.3 (Outgoing Sending File)
	<b>OCR:</b> file kết quả xử lý giao dịch đi (Outgoing Result File)
	<b>ICH:</b> file đối chiếu giá trị cao cho CI
	<b>ICL:</b> file đối chiếu giá trị thấp cho CI
	<b>IHH:</b> file đối chiếu giá trị cao cho hội sở
	<b>IHL:</b> file đối chiếu giá trị thấp cho hội sở
	<b>OLM:</b> file lệnh tra soát đi
	<b>ILM:</b> file lệnh tra soát đến
	<b>ORM:</b> file trả lời lệnh tra soát đi
	<b>IRM:</b> file trả lời lệnh tra soát đến
YYYY	Năm
MM	Tháng
dd	Ngày

hhmmss	Giờ, phút, giây (tạo file)
--------	----------------------------

#### Ví dụ tên file:

File đi: GTWOVS20080521.101124

File đến: GTWIVS20080521.112115

### 2.3. Cấu trúc các phần của file

**File được chia thành 4 phần, mỗi phần nằm trên một dòng:**

- Phần 1: Giá trị MAC (Message Authentication Code)
- Phần 2: Đầu file (Header)
- Phần 3: Dữ liệu (Data)
- Phần 4: Cuối file (Trailer)

#### Chú ý:

- Các dữ liệu giao dịch chỉ có ở phần Data.
- Trong một file chứa một hoặc nhiều giao dịch (tối đa 20 giao dịch). Mỗi giao dịch nằm trên một dòng và bắt đầu bằng chuỗi ký tự “DD”

#### Quy định kiểu dữ liệu:

STT	Kiểu	Mô tả
1	A	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự
2	AN	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự (chỉ bao gồm các ký tự số)
3	N	Dữ liệu dạng số

#### 2.3.1. Phần 1: giá trị MAC của file dữ liệu

Phần giá trị MAC của file:

- Độ dài bằng 28 byte, là chuỗi giá trị được Hash toàn bộ giá trị của các phần Header + Data + Trailer.
- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này).

#### 2.3.2. Phần 2: Header

STT	Tên trường	Viết tắt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	Loại bản ghi	REC_TYPE	A	2	Phần xác định loại bản ghi với giá trị là “HH”
2	Mã ngân hàng	CI_CODE	AN	12	Mã ngân hàng thực hiện tạo ra file





STT	Tên trường	Viết tắt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
3	Tên File	FILE_NAME	AN	25	Tên file xử lý
4	Ngày giao dịch	TR_DATE	AN	8	Ngày tạo file, định dạng là “YYYYMMDD”
5	Số bản ghi	DATA_CNT	N	8	Số bản ghi trong phần Data của file
Tổng				55	Là tổng độ dài các trường trong Header

### 2.3.3. Phần 3: Dữ liệu (Data)

#### 2.3.3.1. Data cho file giao dịch

Mỗi file có tối đa 20 dòng dữ liệu cho phần Data

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	REC_TYPE	A	2	X	Loại bản ghi = 'DD'	
2	TRX_TYPE	AN	6	X	Loại giao dịch	
3	SD_TIME	AN	14	O	Thời điểm gửi lệnh	
4	SERIAL_NO	N	8	O	Số hiệu giao dịch	
5	RESPONSE_CODE	AN	4	O	Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục 5. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
6	O_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng gửi lệnh	
7	R_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng nhận lệnh	
8	O_INDIRECT_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng gửi gián tiếp	
9	R_INDIRECT_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng nhận gián tiếp	
10	FEE_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng chịu phí (O_CI_CODE)	
11	TRX_DATE	AN	8	X	Ngày làm việc của hệ thống	
12	CURRENCY	AN	3	X	Mã tiền tệ	
13	AMOUNT	N	22	X	Số tiền	
14	SD_NAME	AN	70	X	Tên người gửi	
15	SD_ADDR	AN	100	O	Địa chỉ người gửi	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
16	SD_ACCNT	AN	25	X	Tài khoản người gửi	
17	RV_NAME	AN	70	X	Tên người nhận	
18	RV_ADDR	AN	100	O	Địa chỉ người nhận	
19	RV_ACCNT	AN	25	X	<p>Tài khoản người nhận</p> <p><b>1. Đối với lệnh thanh toán</b> có mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx), thì định dạng tài khoản người nhận (bao gồm cả lệnh thu khác và thu phí bộ ngành) bắt buộc phải theo 1 trong 2 định dạng sau:</p> <p>+ Định dạng (1): “xxxx.x.xxxxxxx”</p> <p>+ Định dạng (2): “xxxx.x.xxxxxxx.xxxxx”</p> <p>Trong đó: Định dạng (1) bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5.</p> <p>Định dạng (2) bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), bổ sung thêm 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.).</p> <p>Các định dạng nêu trên không bao gồm dấu cách, các ký tự đặc biệt. Giữa các đoạn được ngăn cách bởi dấu chấm (.) hoặc không có dấu chấm, nhưng phải đảm bảo đủ các ký tự còn lại theo 1 trong 2 định dạng nêu trên. Trường hợp không có ký tự, phải điền đủ các số 0 (14 hoặc 20 số 0) theo cấu trúc định dạng tương ứng.</p> <p><b>2. Đối với lệnh thanh toán có thông tin thu NSNN:</b> định dạng tài khoản cho tài khoản người nhận gồm 4 ký tự theo định dạng “xxxx” (Hiện nay là tài khoản 7111).</p>	Nội dung cập nhật mới

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
					<b>3. Đối với các lệnh thanh toán khác:</b> theo quy định số tài khoản của CI	
20	CONTENT	AN	210	X	Nội dung lệnh thanh toán	
21	OPERT1	N	2	X	- Mã loại nghiệp vụ 1 - Nhận các giá trị tại <b>Bảng 5: Danh sách loại nghiệp vụ 1</b>	
22	OPERT2	N	3	X	- Mã loại nghiệp vụ 2 Nhận các giá trị tại <b>Bảng 6: Danh sách loại nghiệp vụ 2</b>	
23	RELATION_NO	AN	40	X	Số bút toán	
24	SD_IDENTIFY	AN	25	O	Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
25	RV_IDENTIFY	AN	25	O	Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
26	AUTHORIZED	AN	1	O	Thông tin xác nhận chuyên nợ: 0 :Không cần chờ chấp nhận; 1: Cần chờ chấp nhận.	
27	FEE_FLAG	AN	1	O	Thông tin liên quan tới tính phí	
28	REFERENCE	AN	100	O	<b>1. Đối với lệnh thanh toán thông thường:</b> - Thành viên hệ thống TTLNH sử dụng tùy theo nghiệp vụ của đơn vị. <b>2. Đối với lệnh thanh toán có kèm thông tin thu NSNN:</b> - REFERENCE nhận giá trị là IBPSVST000; - REFERENCE bắt buộc nhận giá trị IBPSVST000 nếu R_INDIRECT_CODE có dạng **701*** và RV_ACCNT = '7111' <b>3. Đối với lệnh thanh</b>	Nội dung cập nhật mới

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
					<b>toán tiền TPCP:</b> - REFERENCE nhận giá trị là VSDGOVBONDxxxxxxx, trong đó: + VSDGOVBOND: là dấu hiệu nhận biết lệnh thanh toán tiền TPCP; + xxxxxxxxxx: Mã giao dịch TPCP gồm 10 ký tự, đây là mã định danh giao dịch cho hệ thống giao dịch TPCP của VSD sinh ra.	
29	TAX_CODE	AN	30	O	Mã số thuế của người nhận	
30	SD_CODE	AN	20	O	Mã khách hàng của NH gửi	
31	RV_CODE	AN	20	O	Mã khách hàng của NH nhận	
32	EX_E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký giao dịch của Core Banking	
33	APPR_ID	AN	16	O	ID của người ký duyệt	
34	CREATE_TIME	AN	14	O	Thời điểm tạo	
35	E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký điện tử	
36	MAC	AN	28	O	- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này); - Danh sách và thứ tự các trường dữ liệu để tạo MAC (chi tiết tại mục 6.2, tài liệu này).	Nội dung cập nhật
37	CONTENT_EX	AN	3000	O	Thông tin thu NSNN đính kèm, nhập dưới dạng xml (bắt buộc nhập nếu trường REFERENCE có giá trị là IBPSVST000)	
<b>Tổng</b>			<b>4.852</b>			

### 2.3.3.2. Data cho file lệnh tra soát đi/đến

Mỗi file có tối đa 20 dòng dữ liệu cho phần Data

**Chú ý :** Một lệnh thanh toán gốc có thể có nhiều lệnh tra soát được phân biệt với nhau bởi thời gian tạo lệnh.

**X:** Trường dữ liệu bắt buộc; **O:** Trường dữ liệu không bắt buộc

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích
1	REC_TYPE	A	2	O	Loại bản ghi ='DD'
2	TRX_TYPE	AN	6	O	Loại giao dịch
3	SD_TIME	AN	14	O	Thời điểm gửi, định dạng: yyyymmddhh24miss
4	SERIAL_NO	N	8	O	Số lệnh tra soát
5	RESPONSE_CODE	AN	4	O	Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục 5.Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)
6	<b>O_CI_CODE</b>	<b>AN</b>	<b>12</b>	<b>X</b>	<b>Mã ngân hàng gửi</b>
7	<b>R_CI_CODE</b>	<b>AN</b>	<b>12</b>	<b>X</b>	<b>Mã ngân hàng nhận</b>
8	<b>TRX_DATE</b>	<b>AN</b>	<b>8</b>	<b>X</b>	<b>Ngày làm việc hiện tại</b>
9	LETTER_CONTENT	AN	210	X	Nội dung tra soát
10	RELATION_NO_OR G	N	40	X	Số bút toán của lệnh thanh toán gốc
11	<b>O_CI_CODE_ORG</b>	<b>AN</b>	<b>12</b>	<b>X</b>	<b>Mã ngân hàng gửi của lệnh thanh toán gốc</b>
12	<b>R_CI_CODE_ORG</b>	<b>AN</b>	<b>12</b>	<b>X</b>	<b>Mã ngân hàng nhận của lệnh thanh toán gốc</b>
13	<b>TRX_DATE_ORG</b>	<b>AN</b>	<b>8</b>	<b>X</b>	<b>Ngày của lệnh thanh toán gốc</b>
14	<b>SERIAL_NO_ORG</b>	<b>N</b>	<b>8</b>	<b>X</b>	<b>Số hiệu giao dịch của lệnh thanh toán gốc</b>
15	TRX_TYPE_ORG	AN	6	X	Loại giao dịch của lệnh thanh toán gốc
16	CURRENCY_ORG	AN	3	O	Mã tiền tệ của lệnh thanh toán gốc
17	AMOUNT_ORG	N	22	O	Số tiền của lệnh thanh toán gốc
18	EX_E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký giao dịch của Core Banking
19	APPR_ID	AN	16	O	ID của người ký duyệt

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích
20	CREATE_TIME	AN	14	X	Thời điểm tạo, định dạng: <b>yyyymmddhh24miss</b>
21	E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký điện tử
22	MAC	AN	28	O	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã kiểm tra dữ liệu;</li> <li>- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này);</li> <li>- Danh sách và thứ tự các trường dữ liệu để tạo MAC (chi tiết tại mục 6.2, tài liệu này).</li> </ul>
<b>Tổng</b>			<b>1.245</b>		

### 2.3.3.3. Data cho file lệnh trả lời tra soát (đi/đến)

**Chú ý :** Một lệnh tra soát gốc chỉ có thể có một lệnh trả lời tra soát

**X:** Trường dữ liệu bắt buộc; **O:** Trường dữ liệu không bắt buộc

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích
1	REC_TYPE	A	2	O	Loại bản ghi ='DD'
2	TRX_TYPE	AN	6	O	Loại giao dịch
3	SD_TIME	AN	14	O	Thời điểm gửi lệnh
4	SERIAL_NO	N	8	O	Số hiệu giao dịch
5	RESPONSE_CODE	AN	4	O	Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục 5.Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)
6	O_CI_CODE	AN	12	X	<b>Mã ngân hàng gửi lệnh</b>
7	R_CI_CODE	AN	12	X	<b>Mã ngân hàng nhận lệnh</b>
8	TRX_DATE	AN	8	X	<b>Ngày làm việc của hệ thống</b>
9	LETTER_CONTENT	AN	210	O	Nội dung tra soát
10	REPLY_CONTENT	AN	210	X	Nội dung trả lời tra soát
11	RELATION_NO	N	40	O	Số bút toán
12	O_CI_CODE_ORG	AN	12	O	Mã ngân hàng gửi của lệnh thanh toán gốc
13	R_CI_CODE_ORG	AN	12	O	Mã ngân hàng nhận của lệnh thanh

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích
					toán gốc
14	TRX_DATE_ORG	AN	8	O	Ngày của lệnh thanh toán gốc
15	SERIAL_NO_ORG	N	8	O	Số hiệu giao của dịch lệnh thanh toán gốc
16	CURRENCY_ORG	AN	3	O	Mã tiền tệ của lệnh thanh toán gốc
17	AMOUNT_ORG	N	22	O	Số tiền chuyển của lệnh thanh toán gốc
18	O_CI_CODE_LET	AN	12	X	Mã ngân hàng gửi lệnh tra soát
19	R_CI_CODE_LET	AN	12	X	Mã ngân hàng nhận lệnh tra soát
20	TRX_DATE_LET	AN	8	X	Ngày của lệnh tra soát
21	SERIAL_NO_LET	N	8	X	Số hiệu giao dịch lệnh tra soát gốc
22	TRX_TYPE_LET	AN	6	X	Loại giao dịch lệnh tra soát gốc
23	EX_E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký giao dịch của Core Banking
24	APPR_ID	AN	16	O	ID của người ký duyệt
25	CREATE_TIME	AN	14	O	Thời điểm tạo
26	E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký điện tử
27	MAC	AN	28	O	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã kiểm tra dữ liệu;</li> <li>- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này);</li> <li>- Danh sách và thứ tự các trường dữ liệu để tạo MAC (chi tiết tại mục 6.2, tài liệu này).</li> </ul>
<b>Tổng</b>			<b>1.495</b>		

#### 2.3.4 Phần 4: Trailer

STT	Tên trường	Viết tắt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	Loại bản ghi	REC_TYPE	A	2	Phần xác định loại bản ghi với giá trị là “TT”
2	Mã ngân hàng	CI_CODE	AN	12	Mã ngân hàng thực hiện tạo ra file
3	Tên File	FILE_NAME	AN	25	Tên file xử lý
4	Ngày giao dịch	TR_DATE	AN	8	Ngày tạo file, định dạng là “YYYYMMDD”

STT	Tên trường	Viết tắt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
5	Số bản ghi	DATA_CNT	N	8	Số bản ghi trong phần Data của file
<b>Tổng</b>				<b>55</b>	

### **Chú thích:**

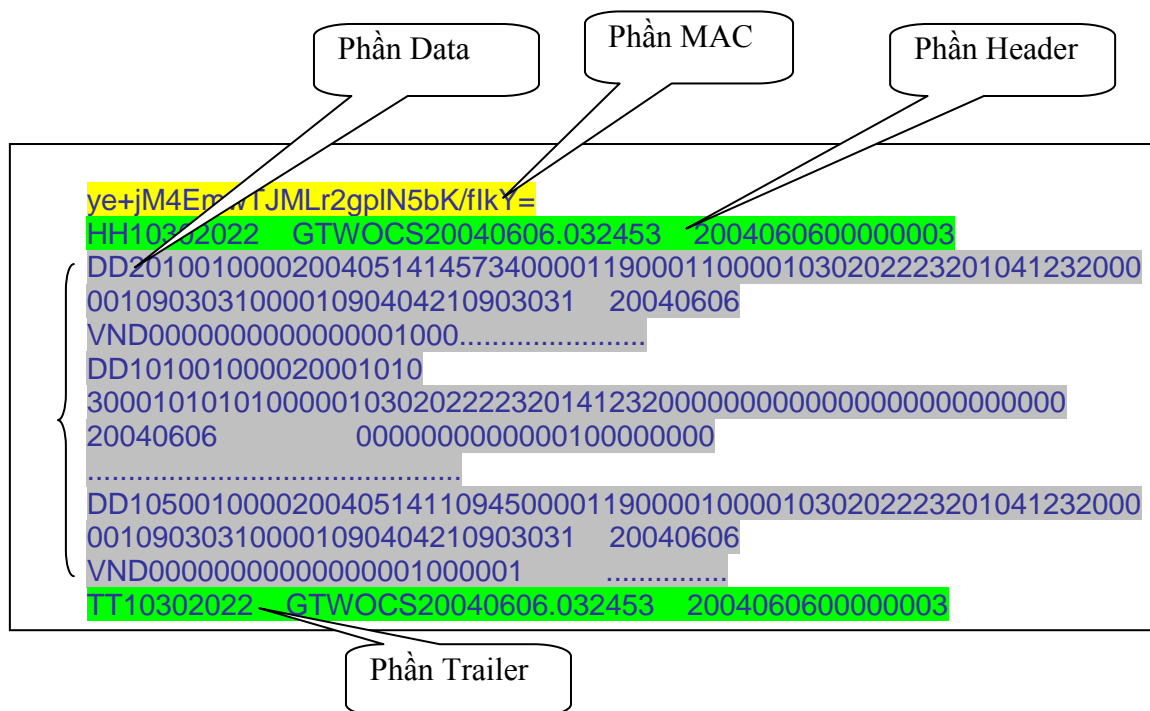
- Các file chứa giao dịch đi được đưa vào thư mục quy định dành riêng cho file chuyển đi được thiết lập trong chức năng thiết lập tham số;
- Các file giao dịch đi sau khi được xử lý sẽ được đưa sang thư mục backup;
- File kết quả xử lý giao dịch đi sau khi được IBPS xử lý được đưa vào thư mục response;
- File giao dịch đến được đưa vào thư mục dành riêng cho file đến được thiết lập trong chức năng thiết lập tham số;
- Chỉ có các giao dịch đến đã được KSLH kiểm soát đúng thì mới tạo thành file đến;
- Các trường dữ liệu của một giao dịch trong file được nối liên tiếp với nhau theo đúng thứ tự và có độ dài cố định.
- Nếu trường là kiểu số thì phải thêm số “0” vào trước để cho đủ độ dài  
VD: Trường số tiền có giá trị là “35000000” thì khi đưa vào file phải thêm vào 14 số “0” đằng trước, khi đó giá trị trong file là “000000000000000350000000”
- Nếu trường là kiểu chuỗi thì phải canh trái và thêm ký tự trắng “ ” (Space) vào sau để cho đủ độ dài quy định.  
VD: Trường tên người gửi là “**Nguyen Van A**” thì khi đưa vào file phải thêm vào 58 dấu cách đằng sau, khi đó giá trị trong file là  
“**Nguyen Van A** ”
- Dữ liệu trong file được cho theo kiểu Unicode (TCVN6909:2001) và không bao gồm các ký tự đặc biệt ('#' và các ký tự điều khiển như: Enter; Shift; Tab; Ký tự về đầu dòng, ký tự Null char... Các ký tự đặc biệt có thể nhập từ bàn phím là ký tự #,\*,@,\$.)
- Mã xác thực của tin điện (MAC): Dùng để xác định tính toàn vẹn của tin lệnh. Giá trị MAC được tạo ra như sau:
  - + Có độ dài bằng 28 byte, được tạo ra bằng thuật toán SHA1 với đầu vào là chuỗi tin điện được ghép bằng giá trị của các trường trong file theo đúng thứ tự trong cấu trúc (các trường được đánh dấu tạo MAC).



+ Các trường kiểu số sẽ được thêm số “0” vào trước, các trường kiểu chữ được thêm dấu cách Space “ ” vào sau cho đủ độ dài quy định.

+ Thuật toán SHA1 – chi tiết tại **Mục 5.Tính giá trị MAC** của tài liệu này

VD: Nội dung file giao dịch đi với tên file là GTWOVS20040606.032453, trong file có 3 giao dịch được thể hiện như sau:



### 3. Quy định về cấu trúc dữ liệu bảng IBPS2.3

#### 3.1. Giá trị nhận biết các loại dữ liệu trong bảng

STT	Đơn vị	Loại dữ liệu	Giá trị nhận biết
1	CI, CI-HO	Dữ liệu giao dịch đi (từ Core -> CITAD)	CHECK_CODE ='00': chưa xử lý ='01': xử lý lỗi ='02': hoàn thành xử lý (đã chuyển sang CITAD) TYPE_FLAG='0'
2		Dữ liệu giao dịch đến (CITAD-> Core)	CHECK_CODE='05' TYPE_FLAG='0'
3	CI	Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị cao	CHECK_CODE='05' TYPE_FLAG='1' 2 ký tự đầu của TRX_TYPE = 20 hoặc 30
4		Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị thấp	CHECK_CODE='05' TYPE_FLAG='1' 2 ký tự đầu của TRX_TYPE = 10
5	CI -HO	Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị cao	CHECK_CODE='05' TYPE_FLAG='2' 2 ký tự đầu của TRX_TYPE = 20 hoặc 30
6		Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị thấp	CHECK_CODE='05' TYPE_FLAG='2' 2 ký tự đầu của TRX_TYPE = 10

#### Quy định kiểu dữ liệu

STT	Kiểu	Mô tả
1	VARCHAR2; VARCHAR; NVARCHAR	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự
2	NUMBER	Dữ liệu dạng số

#### 3.2. Bảng TBLTRANSACTIONMSG\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin giao dịch chuyển tiền giữa hệ thống CoreBank của ngân hàng và phần mềm CI-TAD



**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ xử lý 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CI_TAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CI sang GW 06: Đã chuyển dữ liệu vào các bảng đối chiếu và bảng Export. 07: Lỗi không chuyển vào được các bảng đối chiếu và bảng Export.	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file kết quả/ file đến: 0: Chưa tạo file kết quả/ Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file kết quả/ Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME_RESULT	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file kết quả cho giao dịch đi	
4	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại giao dịch	
5	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi tin điện	
6	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch	
7	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục 5.Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
8	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh	
9	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh	
10	O_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng gửi gián tiếp	
11	R_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp	
12	FEE_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng chịu phí	
13	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
14	CURRENCY	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã tiền tệ	
15	AMOUNT	VARCHAR2	VARCHAR	22	X		Số tiền chuyển	
16	SD_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người gửi	
17	SD_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người gửi	
18	SD_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người gửi	
19	RV_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người nhận	
20	RV_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người nhận	
21	RV_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		<p>Tài khoản người nhận</p> <p>1. Đối với lệnh thanh toán có mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx), thì định dạng tài khoản người nhận (bao gồm cả lệnh thu khác và thu phí bộ ngành) bắt buộc phải theo 1 trong 2 định dạng sau:</p> <p>+ Định dạng (1): “xxxx.x.xxxxxxx”</p> <p>+ Định dạng (2): “xxxx.x.xxxxxxx.xxx xx”</p> <p>Trong đó: Định dạng (1) bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5.</p> <p>Định dạng (2) bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), bổ sung thêm 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.)</p> <p>Các định dạng nêu trên không bao gồm dấu cách, các ký tự đặc biệt. Giữa các đoạn được ngăn cách bởi dấu chấm (.) hoặc không có dấu chấm, nhưng phải đảm bảo đủ các ký tự còn lại theo 1 trong 2 định dạng nêu trên. Trường hợp không có ký tự, phải điền đủ các số 0 (14 hoặc 20 số 0) theo cấu trúc định dạng tương ứng.</p>	Nội dung cập nhật mới

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							<p>2. Đối với lệnh thanh toán có thông tin thu NSNN: định dạng tài khoản cho tài khoản người nhận gồm 4 ký tự theo định dạng “xxxx” (Hiện nay là tài khoản 7111).</p> <p>3. Đối với các lệnh thanh toán khác: theo quy định số tài khoản của CI</p>	
22	CONTENT	VARCHAR2	NVARCHAR	210	X		Nội dung lệnh thanh toán	
23	OPERT1	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		<p>- Mã loại nghiệp vụ 1</p> <p>- Nhận các giá trị tại <b>Bảng 5: Danh sách loại nghiệp vụ 1</b></p>	
24	OPERT2	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		<p>- Mã loại nghiệp vụ 2</p> <p>- Nhận các giá trị tại <b>Bảng 6: Danh sách loại nghiệp vụ 2</b></p>	
25	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên File đi/đến	
26	RELATION_NO	VARCHAR2	VARCHAR	40	X	PK	Số bút toán	
27	SD_IDENTIFY	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
28	RV_IDENTIFY	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
31	AUTHORIZED	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0:Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)	
32	FEE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí	
35	REFERENCE	VARCHAR2	NVARCHAR	100	X		<p><b>1. Đối với lệnh thanh toán thông thường:</b></p> <p>- Thành viên hệ thống TTLNH sử dụng tùy theo nghiệp vụ của đơn vị.</p> <p><b>2. Đối với lệnh thanh toán có kèm thông tin thu NSNN:</b></p> <p>- REFERENCE nhận giá trị là IBPSVST000;</p> <p>- REFERENCE bắt buộc nhận giá trị IBPSVST000 nếu R_INDIRECT_CODE có dạng **701*** và RV_ACCNT =</p>	Nội dung cập nhật mới

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							'7111' <b>3. Đối với lệnh thanh toán tiền TPCP:</b> - REFERENCE nhận giá trị là VSDGOVBONDxxx xxxxxx, trong đó: + VSDGOVBOND: là dấu hiệu nhận biết lệnh thanh toán tiền TPCP; + xxxxxxxxxx: Mã giao dịch TPCP gồm 10 ký tự, đây là mã định danh giao dịch cho hệ thống giao dịch TPCP của VSD sinh ra	
36	TAX_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	30	O		Mã số thuế của người nhận	
39	SD_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của đơn vị gửi	
40	RV_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của NH nhận	
41	EX_E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký giao tiếp với Core	
42	MAC	VARCHAR2	NVARCHAR	28	O		- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này); - Danh sách và thứ tự các trường dữ liệu để tạo MAC (chi tiết tại mục 6.2, tài liệu này).	
43	APPR_ID	VARCHAR2	NVARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt	
44	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo giao dịch	
45	E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký điện tử.	
46	OPTIONCODE	VARCHAR2	NVARCHAR	30	O		Chưa sử dụng	
47	TYPE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	X	PK	<b>Xác định loại dữ liệu</b> <b>0: giao dịch tại CI (Default)</b> <b>1: Giao dịch đối chiếu cho CI</b> <b>2: Giao dịch đối chiếu cho CIHO</b>	
48	CONTENTFROM FILE	VARCHAR2	NVARCHAR	4000	O		Không được can thiệp	
49	ERR_MSG	VARCHAR2	NVARCHAR	200	O		Không được can thiệp	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
50	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	17	O		Vị trí dòng gd trong file	
51	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	NVARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file	
52	CONTENT_EX	VARCHAR2	NVARCHAR	3000	O		Thông tin thu NSNN đính kèm, nhập dưới dạng xml (bắt buộc nhập nếu trường REFERENCE có giá trị là IBPSVST000)	

### 3.3. Bảng TBLLETTERMSG\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin yêu cầu tra soát đi/đến giữa hệ thống CoreBank của ngân hàng và phần mềm CI-TAD.

**Chú ý :** Một lệnh thanh toán gốc có thể có nhiều lệnh tra soát được phân biệt với nhau bởi thời gian tạo lệnh.

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ import 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CI_TAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CI sang GW 06: Đã Export 07: Lỗi Export
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file đến: 0: Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file đến
3	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file
4	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi, định dạng: yyyymmddhh24miss
5	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch
6	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích
							5.Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)
7	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh
8	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng nhận lệnh
9	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày giao dịch
10	LETTER_CONTENT	VARCHAR2	VARCHAR	210	X		Nội dung tra soát
11	RELATION_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	40	X		Số bút toán của lệnh thanh toán gốc
12	O_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh thanh toán gốc
13	R_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh thanh toán gốc
14	TRX_DATE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày của lệnh thanh toán gốc
15	SERIAL_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Số hiệu giao dịch lệnh thanh toán gốc
16	CURRENCY_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	3	O		Mã tiền tệ trên lệnh thanh toán gốc
17	AMOUNT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	22	O		Số tiền chuyển của lệnh thanh toán gốc
18	EX_E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký của Core
19	MAC	VARCHAR2	VARCHAR	28	O		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã kiểm tra dữ liệu;</li> <li>- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này);</li> <li>- Danh sách và thứ tự các trường dữ liệu để tạo MAC (chi tiết tại mục 6.2, tài liệu này).</li> </ul>
20	APPR_ID	VARCHAR2	VARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt lệnh chuyển tiền
21	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	X	PK	Thời điểm tạo tra soát, định dạng: <b>yyyymmddhh24miss</b>
22	E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký lệnh từ
23	OPTIONCODE	VARCHAR2	VARCHAR	30	O		Mã kiểm tra dữ liệu
24	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	VARCHAR	4000	O		Nội dung file
25	ERR_MSG	VARCHAR2	VARCHAR	200	O		Chi tiết lỗi
26	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	20	O		Vị trí dòng gd trong file
27	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file
28	TRX_TYPE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại giao dịch gốc
29	APPR_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian kiểm soát





STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích
30	O_INDIRECT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng gửi gián tiếp của lệnh thanh toán gốc
31	R_INDIRECT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận gián tiếp của lệnh thanh toán gốc
32	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	O		Loại giao dịch

### 3.4. Bảng TBLLETTERMSGX\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin trả lời tra soát đi/đến giữa hệ thống CoreBank của ngân hàng và phần mềm CI-TAD

**Chú ý :** Một lệnh tra soát gốc chỉ có thể có một lệnh trả lời tra soát.

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ import 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CI-TAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CI sang GW 06: Đã Export 07: Lỗi Export
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file file đến: 0: Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file đến
3	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file
4	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi, định dạng: yyyymmddhh24miss
5	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch trả lời tra soát
6	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục 5.Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)
7	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi
8	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng nhận
9	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày giao dịch
10	LETTER_CONT	VARCHAR2	VARCHAR	210	O		Nội dung tra soát



TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích
	ENT						
11	REPLY_CONTENT	VARCHAR2	VARCHAR	210	X		Nội dung trả lời tra soát
12	RELATION_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	40	O		Số bút toán của lệnh thanh toán gốc
13	O_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng gửi lệnh thanh toán gốc
14	R_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng nhận lệnh thanh toán gốc
15	TRX_DATE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Ngày của lệnh thanh toán gốc
16	SERIAL_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	O	O		Số hiệu giao dịch lệnh thanh toán gốc
17	CURRENCY_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	3	O		Mã tiền tệ trên lệnh thanh toán gốc
18	AMOUNT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	22	O		Số tiền chuyển của lệnh thanh toán gốc
19	O_CI_CODE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi tra soát gốc
20	R_CI_CODE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận tra soát gốc
21	TRX_DATE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày giao dịch tra soát gốc
22	SERIAL_NO_LET	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Số hiệu giao dịch tra soát gốc
23	EX_E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký của Core
24	MAC	VARCHAR2	VARCHAR	28	O		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã kiểm tra dữ liệu;</li> <li>- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA1 (chi tiết tại mục 6.1, tài liệu này);</li> <li>- Danh sách và thứ tự các trường dữ liệu để tạo MAC (chi tiết tại mục 6.2, tài liệu này).</li> </ul>
25	APPR_ID	VARCHAR2	VARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt
26	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo
27	E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký lệnh từ
28	OPTIONCODE	VARCHAR2	VARCHAR	30	O		Mã kiểm tra dữ liệu
29	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	VARCHAR	4000	O		Nội dung file
30	ERR_MSG	VARCHAR2	VARCHAR	200	O		Chi tiết lỗi
31	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	20	O		Vị trí dòng gd trong file
32	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file
33	TRX_TYPE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại giao dịch tra soát gốc
34	APPR_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian kiểm soát

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích
35	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	O		Loại giao dịch

#### 4. Các quy định về dữ liệu

- Loại giao dịch được xác định trong bảng sau:

Mã phân loại	Loại dịch vụ
101001	Chuyển có giá trị thấp
105001	Chuyển nợ giá trị thấp
201001	Chuyển có giá trị cao
205001	Chuyển nợ giá trị cao
302007	Kết quả Bù trừ chuyển có
302009	Kết quả Bù trừ chuyển nợ
106001	Yêu cầu tra soát giá trị thấp
206001	Yêu cầu tra soát giá trị cao

**Bảng 4: Danh sách các loại giao dịch**

- Ngày giao dịch: có khuôn dạng “YYYYMMDD”. Ngày giao dịch trùng với ngày làm việc hiện tại của hệ thống

- Thời điểm tạo giao dịch và thời điểm ký duyệt giao dịch: có khuôn dạng “YYYYMMDDhhmmss”.

- Mã loại tiền: đối với lệnh chuyển chỉ làm việc với đơn vị tiền tệ là VND

- Số tiền chuyển: Là dạng số, có độ dài tối đa là 20 số và không chứa phần thập phân

- Loại nghiệp vụ được quy định như sau:

+ Đối với loại nghiệp vụ 1: Loại nghiệp vụ 1 quy định là lệnh chuyển có hay lệnh chuyển nợ

Mã loại nghiệp vụ	Loại lệnh
30	Lệnh chuyển có
31	Lệnh chuyển nợ

**Bảng 5: Danh sách loại nghiệp vụ 1**

+ Đối với loại nghiệp vụ 2: Loại nghiệp vụ 2 quy định đó là loại chứng từ gì

Mã loại nghiệp vụ	Loại lệnh
100	Chứng từ cá nhân
101	Chứng từ của tổ chức kinh tế (TCKT)

**Bảng 6: Danh sách loại nghiệp vụ 2**



- Mã ngân hàng gửi lệnh, Mã ngân hàng nhận lệnh, Mã ngân hàng gửi lệnh gián tiếp, Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp: các mã ngân hàng này phải nằm trong danh sách các ngân hàng hiện đang sử dụng trong hệ thống TTLNH

- Mã ngân hàng chịu phí: phải thuộc một trong 4 ngân hàng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong lệnh thanh toán.

- Thời điểm gửi lệnh: là thời điểm CI thực hiện chuyển tin điện lên hệ thống IBPS, có khuôn dạng “YYYYMMDDhhmmss”.

- Thông tin liên quan đến tính phí: Hiện tại nhận giá trị là “1”

## 5. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL (Response Code)

Mã phản hồi có độ dài là 4: **XZZZ**

**Trong đó:** Ký tự đầu tiên **X** xác định vị trí xử lý giao dịch, X nhận các giá trị sau:

Giá trị của X	Vị trí xử lý
1	Đơn vị gửi lệnh (O_CI)
2	Trung tâm xử lý tỉnh bên ngân hàng gửi (O_RPC)
3	Trung tâm xử lý quốc gia (NPSC)
4	Trung tâm xử lý tỉnh bên ngân hàng nhận (R_RPC)
5	Đơn vị nhận lệnh (R_CI)
6	Trung tâm hạch toán tài khoản (SAPS)

**Bảng 7: Bảng xác định vị trí xử lý giao dịch**

3 ký tự cuối **ZZZ** - nhận các giá trị sau:

STT	Mã phản hồi (Response code)	Mô tả
1	X000	Xử lý thành công
2	X001	Chờ phản hồi từ ngân hàng nhận
3	X002	Đủ hạn mức
4	X100	Chưa kiểm tra hạn mức
5	X101	Không giảm được hạn mức
6	X102	Không đủ hạn mức
7	X103	Không đủ số dư
8	X104	Chờ xử lý giao dịch ưu tiên hơn
9	X105	Chờ Netting
10	X106	Thiếu vốn
11	X112	Đủ vốn
12	X107	tài khoản chưa được cấp vốn
13	X108	Loại nợ/ có không hợp lệ
14	X109	Tồn tại tài khoản chưa được khởi tạo số dư
15	X110	Tồn tại tài khoản chưa được khởi tạo hạn mức

16	X111	Hai ngân hàng gửi, nhận cùng hạch toán trên một tài khoản
17	X201	Tình trạng chuẩn bị đầu ngày
18	X202	Tình trạng kết thúc dịch vụ
19	X203	Lỗi tại ngân hàng ghi có
20	X204	Lỗi tại ngân hàng ghi nợ
21	X205	Lỗi tại NPSC
22	X206	Lỗi tại trung tâm xử lý tình bên ngân hàng gửi
23	X207	Lỗi tại ngân hàng nhận
24	X208	Lỗi tại trung tâm xử lý tình bên ngân hàng nhận
25	X209	Chuẩn bị kết thúc dịch vụ
26	X210	Normal service
27	X211	Không tìm thấy mã trung tâm xử lý tình bên ngân hàng gửi
28	X212	Không tìm thấy mã trung tâm xử lý tình bên ngân hàng nhận
29	X213	Hệ thống ngừng hoạt động
30	X214	Trạng thái hệ thống không cho phép làm Batch Job
31	X215	Còn tồn tại trung tâm xử lý tình chưa sẵn sàng Batch Job
32	X216	Không tìm thấy trung tâm xử lý tình (RPC)
33	X217	Không tìm thấy NPSC
34	X218	Tình trạng trong ngày làm việc
35	X219	Hệ thống đang thực hiện Netting
36	X220	Hệ thống đang thực hiện tăng/ giảm hạn mức
37	X221	Hệ thống đang thực hiện polling
38	X301	Không tồn tại tài khoản
39	X302	Sai số tài khoản
40	X303	Sai loại tài khoản
41	X304	Lỗi chữ ký điện tử người ký duyệt
42	X305	Sai độ dài
43	X306	Lỗi đường truyền
44	X307	Ngân hàng không được ưu tiên
45	X308	Không đăng ký dịch vụ cho ngân hàng gửi
46	X309	Không tồn tại ngân hàng gửi
47	X310	Sai mật khẩu kết nối
48	X311	Không đăng ký dịch vụ cho ngân hàng nhận
49	X312	Không tồn tại ngân hàng nhận
50	X313	Lỗi ngày giao dịch
51	X314	Sai mật khẩu giao dịch
52	X315	Sai mã phân loại giao dịch
53	X316	Không tồn tại ngân hàng gửi gián tiếp
54	X317	Không tồn tại ngân hàng nhận gián tiếp
55	X318	Tồn tại ngân hàng ưu tiên
56	X319	Không tồn tại giao dịch gốc cần đồng bộ

57	X320	Mã ngân hàng gửi không kết nối vào trung tâm xử lý tình hiện tại
58	X321	Đã Netting thành công, đang chờ được hạch toán
59	X322	Sai giá trị MAC
60	X323	Lỗi chữ ký điện tử của thực thể kết nối
61	X324	Lỗi hết hạn chứng thư số
62	X325	Lỗi không tồn tại chứng thư số
63	X326	Lỗi dịch vụ xác thực, không kết nối được LDAP
64	X327	Lỗi dịch vụ xác thực không kết nối DB
65	X328	Sai định dạng tin điện xác thực tại dịch vụ xác thực
66	X329	Lỗi dịch vụ xác thực, sử dụng trả về cho TAD
67	X331	Lỗi do dịch vụ kết nối, sử dụng trả về cho TAD
68	X332	Không tồn tại ngân hàng kết nối
69	X333	Không tồn tại TAD_ID của ngân hàng kết nối
70	X334	Chưa đăng ký mã thực thể ký duyệt, sử dụng để truyền thông
71	X335	Ngân hàng gửi không hợp lệ (ngân hàng kết nối và ngân hàng gửi không khớp nhau)
72	X336	User/pass đăng nhập không hợp lệ
73	X337	Dữ liệu nhận được NULL
74	X338	Dữ liệu quá lớn – trường trong tin điện quá lớn, server không nhận được
75	X339	Sai phiên làm việc
76	X340	Sai phiên bản, cập nhật lại phiên bản
77	X341	Ngân hàng gửi không phải là ngân hàng kết nối
78	X401	Lệnh hủy – Không khớp tài khoản giao dịch gốc
79	X402	Lệnh hủy – Không khớp số tiền giao dịch gốc
80	X403	Lệnh hủy – Không khớp thông tin khác của giao dịch gốc
81	X404	Lệnh hủy – Không khớp loại dịch vụ
82	X405	Lệnh hủy – Không được phép hủy
83	X406	Hoàn chuyển – Không được phép hoàn chuyển
84	X407	Tra soát – Không khớp tài khoản của giao dịch gốc
85	X408	Tra soát – Không khớp số tiền của giao dịch gốc
86	X409	Tra soát – Không khớp thông tin khác của giao dịch gốc
87	X410	Tra soát – Sai loại dịch vụ của giao dịch gốc
88	X411	Không tìm thấy giao dịch gốc cần hủy
89	X412	Không tìm thấy giao dịch gốc cần vắn tin
90	X413	Không tìm thấy giao dịch gốc cần tra soát
91	X414	Không tìm thấy giao dịch gốc cần hoàn chuyển
92	X415	Hoàn chuyển – Không khớp tài khoản giao dịch gốc
93	X416	Hoàn chuyển – Không khớp số tiền giao dịch gốc
94	X417	Hoàn chuyển – Không khớp các thông tin khác của giao dịch gốc
95	X418	Không tìm thấy yêu cầu hoàn chuyển gốc

96	X419	Hoàn chuyển – Sai loại dịch vụ của giao dịch gốc
97	X420	Không tìm thấy giao dịch chuyển nợ gốc của trả lời chuyển nợ
98	X421	Giao dịch gốc đã bị hủy
99	X422	Tra soát – Không được phép tra soát
100	X423	Không tìm thấy lệnh gốc cần thoái
101	X424	Lệnh gốc không thể thoái
102	X425	Giao dịch đã bị thoái
103	X501	Chuyển nợ không cần chờ chấp nhận
104	X502	Chuyển nợ cần chờ chấp nhận
105	X503	Trùng tin điện – Sai khác số tiền
106	X504	Trùng tin điện – Sai khác mã tiền tệ
107	X505	Trùng tin điện – Sai khác mã ngân hàng gửi gián tiếp
108	X506	Trùng tin điện – Sai khác mã ngân hàng nhận gián tiếp
109	X507	Trùng tin điện – Sai khác mã tài khoản người gửi
110	X508	Trùng tin điện – Sai khác mã tài khoản người nhận
111	X509	Trùng tin điện – Sai khác ngân hàng nhận
112	X510	Không thể tra soát
113	X512	Vượt quá giới hạn số tiền được phép của mỗi giao dịch giá trị thấp
114	X513	Không đăng ký ủy quyền
115	X514	Trùng giao dịch
116	X515	Chuyển nợ được chấp nhận
117	X516	Chuyển nợ bị từ chối
118	X517	Giao dịch bị từ chối
119	X518	Giao dịch chuyển nợ chờ kiểm tra thông tin ủy quyền
120	X601	Không có dữ liệu Netting
121	X602	Đang Netting tại NPSC
122	X604	Đang retry hạch toán lần Netting
123	X605	Lần Netting bị từ chối
124	X606	Chưa Netting cuối ngày
125	X607	Chưa đủ M lần polling
126	X608	Còn ngân hàng ưu tiên
127	X609	Còn giao dịch chưa được xử lý kết
128	X610	Hệ thốn đang Netting
129	X611	Hệ thống đã Netting cuối ngày
130	X612	Lần Netting trước đang RETRY
131	XXXX	Lỗi định dạng
132	X800	Vượt quá thời gian kết nối cho phép
133	X801	Không tạo được file giao dịch giá trị cao
134	X802	Không tạo được file giao dịch giá trị thấp
135	X803	Không tạo được file tổng hợp giá trị cao
136	X804	Không tạo được file tổng hợp giá trị thấp



137	X805	Không tạo được file lỗi giá trị cao
138	X806	Không tạo được file lỗi giá trị thấp
139	X807	Không xử lý được file giao dịch giá trị cao
140	X808	Không xử lý được file giao dịch giá trị thấp
141	X809	Không xử lý được file lỗi giá trị cao
142	X810	Không xử lý được file lỗi giá trị thấp
143	X822	Đối chiếu không có chênh lệch
144	X832	Đối chiếu giá trị cao chênh lệch
145	X823	Đối chiếu giá trị thấp chênh lệch
146	X833	Đối chiếu cả giá trị cao và giá trị thấp chênh lệch
147	X815	Hoàn thành tạo loại file yêu cầu
148	X816	Không có file được xử lý
149	X811	Đang gửi trạng thái hệ thống cho RPC (đầu ngày/cuối ngày)
150	X812	Chưa kết thúc cuối ngày
151	X613	Còn tồn tại hàng đợi Netting – Không kết thúc được ngày giao dịch
152	X614	Còn kết quả bù trừ trong hàng đợi – Không kết thúc được cuối ngày giao dịch
153	X799	Không lấy được thông tin RPC
154	X700	Tạo thành công danh sách file được yêu cầu
155	X701	Tạo lỗi 1 trong các file được yêu cầu
156	X703	Danh sách yêu cầu tạo file khôi phục rỗng
157	X704	Trạng thái file hiện tại là không được sử dụng
158	X705	File yêu cầu nhận lại không thuộc file giao dịch
159	X706	Lỗi tạo lại file yêu cầu nhận lại
160	X707	Dữ liệu tạo lại file không có trong CSDL
161	X708	Không tồn tại file vật lý trong mail_box
162	X900	Phiên bản hợp lệ, không phải nhận lại file phiên bản
163	X901	TAD không hợp lệ
164	X902	Lỗi kết nối CSDL
165	X903	Lỗi không sinh được sequence kết nối
166	X904	Số sequence không hợp lệ
167	X905	Version không tồn tại trong hệ thống
168	X906	Version không được active trong hệ thống, phải nhận lại file
169	X907	Không sinh được khóa phiên
170	X908	Lỗi khác

**Bảng 8: Bảng mã phản hồi**

## **6. Tính giá trị MAC**

### **6.1. Thuật toán**

- Sử dụng thuật toán chuẩn SHA1;





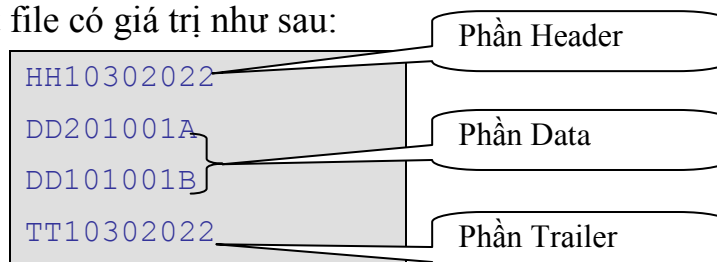
- Quy trình xử lý:

Dữ liệu vào	Xử lý	Dữ liệu ra
Chuỗi tin điện cần tạo MAC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển định dạng từ chuỗi Unicode sang dạng 1 mảng các byte</li> <li>- Thực hiện Hash mảng byte để có được chuỗi giá trị MAC</li> </ul>	Chuỗi giá trị MAC

- Ví dụ hàm tạo MAC trên .NET:

```
Public Shared Function fcnCreateMAC(ByVal sContentMsg As String) As String
    Dim unicode As New UnicodeEncoding
    Dim hash() As Byte
    Dim byProduct() As Byte
    byProduct = unicode.GetBytes(sContentMsg)
    Dim SH1 As New SHA1CryptoServiceProvider
    hash = SH1.ComputeHash(byProduct)
    Return Convert.ToBase64String(hash)
End Function
```

Một file có giá trị như sau:



Khi đó chuỗi giá trị dùng trước khi Hash bằng thuật toán SHA1 sẽ như sau:

`"HH10302022DD201001ADD101001BTT10302022"`

## 6.2. Danh sách các trường dữ liệu tạo MAC

Các trường dữ liệu được nối thành chuỗi theo thứ tự như bảng dưới đây trước khi xử lý tạo MAC:


Thứ tự nối chuỗi	Trường dữ liệu tạo MAC		
	Đối với dữ liệu giao dịch	Đối với dữ liệu tra soát	Đối với dữ liệu trả lời tra soát
1	TRX_TYPE	SD_TIME	SD_TIME
2	SD_TIME	RESPONSE_CODE	RESPONSE_CODE
3	RESPONSE_CODE	SERIAL_NO	SERIAL_NO
4	SERIAL_NO	O_CI_CODE	O_CI_CODE
5	O_CI_CODE	R_CI_CODE	R_CI_CODE

6	R_CI_CODE	TRX_DATE	TRX_DATE
7	O_INDIRECT_CODE	LETTER_CONTENT	LETTER_CONTENT
8	R_INDIRECT_CODE	TRX_TYPE_ORG	REPLY_CONTENT
9	FEE_CI_CODE	RELATION_NO_ORG	RELATION_NO_ORG
10	TRX_DATE	O_CI_CODE_ORG	O_CI_CODE_ORG
11	CURRENCY	R_CI_CODE_ORG	R_CI_CODE_ORG
12	AMOUNT	O_INDIRECT_ORG	TRX_DATE_ORG
13	SD_NAME	R_INDIRECT_ORG	SERIAL_NO_ORG
14	SD_ADDR	TRX_DATE_ORG	CURRENCY_ORG
15	SD_ACCNT	EX_E_SIGN	AMOUNT_ORG
16	RV_NAME	APPR_ID	O_CI_CODE_LET
17	RV_ADDR	APPR_TIME	R_CI_CODE_LET
18	RV_ACCNT	CREATE_TIME	TRX_DATE_LET
19	CONTENT	E_SIGN	SERIAL_NO_LET
20	OPERT1		TRX_TYPE_LET
21	OPERT2		EX_E_SIGN
22	RELATION_NO		APPR_ID
23	SD_IDENTIFY		APPR_TIME
24	RV_IDENTIFY		CREATE_TIME
25	AUTHORIZED		E_SIGN
26	FEE_FLAG		
27	REFERENCE		
28	TAX_CODE		
29	SD_CODE		
30	RV_CODE		
31	EX_E_SIGN		
32	APPR_ID		
33	CREATE_TIME		
34	E_SIGN		


# PHỤ LỤC 1 - Quy định về định dạng dữ liệu thông tin thu ngân sách đính kèm giao dịch

## 1. Giao diện nhập lệnh thanh toán

### 1.1. Thông tin lệnh thanh toán



15/09/2015



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TEST01903001(ORACLE) [\[Thoát\]](#)

Quản trị hệ thống ▶ Giao dịch đi ▶ Giao dịch đến ▶ Báo cáo đối chiếu ▶ Công việc khác ▶ CI-Gateway ▶ Tra cứu ▶ [EN](#)

**Nhập dữ liệu lệnh chuyển tiền**

☐ Giao dịch trên thị trường LNH ☒ **Giao dịch thu NSNN** ☐ Giao dịch thanh toán TPCP

Số bút toán \*

Loại giao dịch HF - Lệnh chuyển có giá trị cao \*

Ngân hàng gửi

Ngày lệnh

Ngân hàng nhận \*

TELLER ID

Số tiền chuyển VND

Số giao dịch

Thời điểm gửi lệnh

Tình trạng giao dịch Nhập dữ liệu

Thêm mới

Ghi

Xóa

Trước

Tiếp theo

Đóng

Tổng số 0/0

Thông tin người gửi

Tên \*

Địa chỉ

Số tài khoản \* Mã KH

Tại \*

Thông tin người nhận

Tên

Địa chỉ

Số tài khoản \* Mã KH \*

Tại \*

Nội dung

Thông tin NSNN

Số tham chiếu Số chứng từ \* Ký hiệu chứng từ \*

Người nộp thuế \*

Địa chỉ \*

Mã số thuế \* Ngày nộp thuế \*

Mã CQT Tên CQT \*

Mã ĐBHC \* Loại thuế \*

Mục đích thu

☒ Nộp vào NSNN ☐ TK tạm thu ☐ TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT

Nộp theo quyết định của

☐ Kiểm toán NN ☐ Thanh tra TC ☐ Thanh tra CP ☐ CQ có thẩm quyền khác

Số TB/QĐ/TK	Ngày TB/QĐ/TK	Nội dung các khoản nộp	Số tiền	Mã TM	Mã chương

Loại nghiệp vụ 1

Loại nghiệp vụ 2 100 \*

Mã loại tính phí

Tính phí mức 1

Ngân hàng chịu phí \*

\* : Dữ liệu bắt buộc nhập

## 1.2. Thông tin chi tiết thu NSNN tương ứng với loại thuế

- Nếu loại thuế là: (01) Khoản thu do cơ quan thuế quản lý; (03) Khoản thu do cơ quan khác quản lý; (04) Khoản thu do cơ quan hải quan quản lý, phần thông tin chi tiết sẽ như sau:

Số TB/QĐ/TK	Ngày TB/QĐ/TK	Nội dung các khoản nộp	Số tiền	Mã TM	Mã chương

- Nếu loại thuế là (02) Thu phí, lệ phí bộ ngành, phần thông tin chi tiết sẽ như sau:

Số hồ sơ	Ngày hồ sơ	Tên phí, lệ phí	Số tiền

## 2. Quy định về định dạng thông tin

### 2.1. Quy định kiểu dữ liệu

STT	Kiểu	Mô tả
1	STRING	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự
2	NUMBER	Dữ liệu dạng số

### 2.2. Định dạng thông tin

- REFERENCE nhận giá trị là IBPSVST000;
- REFERENCE bắt buộc nhận giá trị IBPSVST000 nếu R\_INDIRECT\_CODE có dạng \*\*701\*\*\* và RV\_ACCNT = '7111'

### Một số định dạng thông tin cụ thể cho lệnh thu NSNN

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Mô tả	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích và ràng buộc
Thông tin người gửi						
1	Tên	SD_NAME	STRING	70	X	Tên người chuyển tiền, cụ thể: - Điền thông tin người nộp thuế nếu người chuyển tiền chính là người nộp thuế; - Điền thông tin người nộp thay nếu người chuyển tiền thực hiện nộp thay.



STT	Mô tả	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích và ràng buộc
2	Địa chỉ	SD_ADDR	STRING	100	O	Địa chỉ người chuyển tiền: Thực hiện ghép các thông tin địa chỉ; quận/huyện; tỉnh/thành phố trên giấy nộp tiền.
3	Số tài khoản	SD_ACCNT	STRING	25	X	Số tài khoản của người chuyển tiền tại ngân hàng phục vụ người chuyển tiền (Ngân hàng phục vụ người chuyển tiền là Ngân hàng gửi lệnh trực tiếp hoặc Ngân hàng gửi lệnh gián tiếp). Trong trường hợp người nộp tiền thực hiện nộp tiền mặt tại quầy, ngân hàng phục vụ người chuyển tiền sẽ ghi có vào tài khoản nghiệp vụ của ngân hàng phục vụ người chuyển tiền và dùng số tài khoản này để thực hiện lập lệnh thanh toán qua hệ thống TTLNH.
4	Mã KH	SD_CODE	STRING	20	O	Mã khách hàng của người chuyển tiền tại ngân hàng phục vụ người chuyển tiền.
5	Tại	O_INDIREC T_CODE	STRING	12	X	Mã ngân hàng gửi lệnh gián tiếp: Ngân hàng giữ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay
<b>Thông tin người nhận</b>						
6	Tên	RV_NAME	STRING	70	X	- Trường hợp mã ngân hàng nhận lệnh hoặc mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã ngân hàng có định dạng xx701xxx): + Lệnh thu NSNN: Nhập tên Cơ quan quản lý thu NSNN (Tên cơ quan thu); + Lệnh thu khác, thu phí bộ ngành: Nhập tên khách hàng (Đơn vị nhận tiền) mở tài khoản tại KBNN. - Trường hợp mã ngân hàng nhận lệnh hoặc mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp không thuộc hệ thống KBNN (Mã ngân hàng có định dạng xx701xxx): Thực hiện nhập tên người nhận tương tự lệnh thanh toán thông thường.
7	Địa chỉ	RV_ADDR	STRING	100	O	- Trường hợp mã ngân hàng nhận lệnh hoặc mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã ngân hàng có định

STT	Mô tả	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích và ràng buộc
						<p><b>dạng xx701xxx):</b></p> <p>+ Lệnh thu NSNN: Nhập địa chỉ của tên Cơ quan quản lý thu NSNN (Tên cơ quan thu);</p> <p>+ Lệnh thu khác, thu phí bộ ngành: Nhập địa chỉ của khách hàng (Đơn vị nhận tiền) mở tài khoản tại KBNN.</p> <p><b>- Trường hợp mã ngân hàng nhận lệnh hoặc mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp không thuộc hệ thống KBNN (Mã ngân hàng có định dạng xx701xxx):</b> Thực hiện nhập địa chỉ của người nhận tương tự lệnh thanh toán thông thường.</p>
8	Số tài khoản	RV_ACCNT	STRING	25	X	<p>Tài khoản người nhận</p> <p><b>1. Đối với lệnh thanh toán có mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx), thì định dạng tài khoản người nhận (bao gồm cả lệnh thu khác và thu phí bộ ngành) bắt buộc phải theo 1 trong 2 định dạng sau:</b></p> <p>+ Định dạng (1): “xxxx.x.xxxxxxx”</p> <p>+ Định dạng (2): “xxxx.x.xxxxxxx.xxxxx”</p> <p>Trong đó: Định dạng (1) bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5.</p> <p>Định dạng (2) bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), bổ sung thêm 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.).</p> <p>Các định dạng nêu trên không bao gồm dấu cách, các ký tự đặc biệt. Giữa các đoạn được ngăn cách bởi dấu chấm (.) hoặc không có dấu chấm, nhưng phải đảm bảo đủ các ký tự còn lại theo 1 trong 2 định dạng nêu trên. Trường hợp không có ký tự, phải điền đủ các số 0 (14 hoặc 20 số 0) theo cấu trúc định dạng tương ứng.</p> <p><b>2. Đối với lệnh thanh toán có thông tin thu NSNN:</b> định dạng tài khoản cho tài khoản người nhận</p>

STT	Mô tả	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích và ràng buộc
						gồm 4 ký tự theo định dạng “xxxx” (Hiện nay là tài khoản 7111).  <b>3. Đối với các lệnh thanh toán khác:</b> theo quy định số tài khoản của CI
9	Mã KH	RV_CODE	STRING	20	O	Mã khách hàng của người nhận tiền tại ngân hàng phục vụ người nhận tiền. (Ngân hàng phục vụ người nhận tiền là Ngân hàng nhận lệnh trực tiếp hoặc Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp).
10	Tại	R_INDIRECT_CODE	STRING	12	X	Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp: Ngân hàng giữ tài khoản của người nhận tiền.
11	Nội dung	CONTENT	STRING	210	X	<p>- Chỉ sử dụng để lưu thông tin Tên người chuyển tiền (<b>SD_NAME</b>) và Tên người nhận tiền (<b>RV_NAME</b>) trong trường hợp độ dài hai thông tin này lớn hơn 70 ký tự, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp độ dài Tên người chuyển tiền (<b>SD_NAME</b>) thay lớn hơn 70 ký tự: + Thực hiện nối chuỗi “<b>TGUI:</b>” với phần thông tin lớn hơn;</p> <p>2. Trường hợp độ dài Tên người nhận tiền (<b>RV_NAME</b>) lớn hơn 70 ký tự: + Thực hiện nối chuỗi “<b>TNHAN:</b>” với phần thông tin lớn hơn; + Thêm chuỗi thu được vào phía cuối trường nội dung.</p> <p>- Nội dung trường dữ liệu này có dạng như sau: TGUI:yyyyTNHAN:zzzz</p> <p>Trong đó: yyyy: phần thông tin tên người chuyển tiền, kể từ ký tự 71 trở đi; zzzz: phần thông tin tên người nhận tiền, kể từ ký tự 71 trở đi.</p>
<b>Thông tin thu NSNN</b>						
12	Thông tin thu NSNN	CONTENT_EX	STRING	3000	X	- Thông tin thu NSNN đính kèm, nhập dưới dạng XML (bắt buộc nhập nếu trường REFERENCE có giá trị là IBPSVST000)

STT	Mô tả	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích và ràng buộc
						- Nội dung XML được quy định tại mục 2.3. Định dạng XML của trường thông tin CONTENT_EX

### 2.3. Định dạng XML của trường thông tin CONTENT\_EX

Thông tin thu ngân sách đính kèm giao dịch được lưu vào trường CONTENT\_EX theo dạng XML quy định theo bảng sau:

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

Tên thẻ XML	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Chú thích và ràng buộc
<?xml version="1.0"?>					
<VST>				Thông tin thu NSNN	
<STC>	STRING	50	O	Số tham chiếu	Số tham chiếu trên GNT
<SCT>	STRING	40	X	Số chứng từ	- Số chứng từ gốc, được tạo trên hệ thống nghiệp vụ của ngân hàng khởi tạo lệnh thanh toán - Thông tin này được luân chuyển toàn quá trình trao đổi dữ liệu giữa các bên tham gia phục vụ thu NSNN
<KCT>	STRING	10	X	Ký hiệu chứng từ	Ký hiệu chứng từ gốc, được tạo trên hệ thống nghiệp vụ của ngân hàng khởi tạo lệnh thanh toán - Thông tin này được luân chuyển toàn quá trình trao đổi dữ liệu giữa các bên tham gia phục vụ thu NSNN
<TNT>	STRING	200	X	Tên Người nộp thuế	- Tên người nộp thuế - Giá trị mặc định: Tên người nộp thuế trùng với Tên người chuyển tiền - Cho phép sửa thông tin khi có sai khác.
<DNT>	STRING	200	X	Địa chỉ người nộp thuế	- Địa chỉ người nộp thuế: Thực hiện ghép các thông tin địa chỉ; quận/huyện; tỉnh/thành phố trên GNT. - Giá trị mặc định: Là địa chỉ của người chuyển tiền.
<MST>	STRING	14	X	Mã số thuế	Mã số thuế của người nộp thuế: - Từ 10 - 14 ký tự; - Trong trường hợp không xác định được mã số thuế thì để mặc định là <b>0106680443</b> .
<MDB>	STRING	5	X	Mã địa bàn hành chính	- Mã địa bàn của chứng từ - Bắt buộc phải có và phải nằm trong bảng <b>Danh mục Mã địa bàn hành chính</b> .



					- Trường hợp không xác định được thông tin, để giá trị <b>00000</b>
<CQT>	STRING	7	X	Mã cơ quan thu	- Bắt buộc phải có. - Nhập theo theo bảng danh mục Cơ quan thu - Trường hợp không xác định được thông tin, để giá trị <b>0000000</b>
<TCQ>	STRING	200	X	Tên cơ quan thu	- Bắt buộc phải có. - Tự động điền Tên cơ quan thu căn cứ theo <b>Mã cơ quan thu</b> đã nhập - Trường hợp không xác định được thông tin, gõ tối thiểu 01 ký tự
<NNT>	STRING	8		Ngày nộp thuế	Ngày nộp thuế phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày lệnh
<LTH>	STRING	2	X	Loại thuế	Là một trong các giá trị sau: <b>01: Khoản thu do cơ quan thuế quản lý</b> <b>02: Thu phí, lệ phí bộ ngành</b> <b>03: Khoản thu do cơ quan khác quản lý</b> <b>04: Khoản thu do cơ quan hải quan quản lý</b> Giá trị mặc định: <b>01</b>
<TKN>	STRING	2	X	Tài khoản nộp vào	Là một trong các giá trị sau: <b>01: Nộp vào NSNN</b> <b>02: TK tạm thu</b> (dùng trong trường hợp nộp các khoản thu trong lĩnh vực xuất nhập khẩu do CQ Hải quan quản lý) <b>03: TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT</b> (dùng trong trường hợp nộp vào khoản thuế GTGT đã được hoàn sai vào TK thu hồi của quỹ hoàn thuế GTGT do CQ Thuế quản lý) Giá trị mặc định: <b>01</b>
<KLN>	STRING	2	O	Kết luận nộp của cơ quan có thẩm quyền	<b>01: Kiểm toán nhà nước</b> <b>02: Thanh tra Tài chính</b> <b>03: Thanh tra Chính phủ</b> <b>04: Cơ quan có thẩm quyền khác</b> Các giá trị trên có thể chọn hoặc không chọn
<VSTD>				<b>Thông tin nộp NSNN chi tiết</b>	<b>Có thể có 1 hoặc nhiều. Tối đa là 05 dòng dữ liệu chi tiết</b>
<STK>	STRING	30	O	Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo	Đối với từng loại thuế, các thông tin được nhập như sau: - Loại thuế 01 hoặc 03: Nhập thông tin Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo; - Loại thuế 02: Nhập thông tin Số hồ sơ; - Loại thuế 04: Bắt buộc phải nhập thông tin Số tờ khai
<NTK>	STRING	10	X	Kỳ thuế/Ngày tờ	Ghi tương ứng với từng khoản nộp theo một trong các định dạng sau:

				khai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày tờ khai: <b>DD/MM/YYYY</b></li> <li>- Nộp thuế theo lần phát sinh; Nộp thuế theo quyết định/thông báo: <b>DD/MM/YYYY</b> (ghi theo ngày nộp hồ sơ thuế hoặc ngày trên quyết định/thông báo);</li> <li>- Nộp thuế theo tháng: <b>00/MM/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo quý: <b>00/Qx/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo kỳ nộp trong năm: <b>00/Kx/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo năm: <b>00/CN/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo quyết toán năm: <b>00/QT/YYYY</b>;</li> </ul>
< NDN>	STRING	100	X	Nội dung các khoản nộp NSNN	<p>Đối với từng loại thuế, các thông tin được nhập như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại thuế 01 hoặc 03 hoặc 04: Nhập nội dung các khoản nộp;</li> <li>- Loại thuế 02: Nhập tên phí, lệ phí</li> </ul>
< STN>	STRING	20	X	Số tiền	<p>Hiện tại, hệ thống TTLNH chỉ cho phép thu NSNN bằng đồng Việt Nam.</p> <p>Bắt buộc phải &gt; 0 trên từng dòng</p> <p>Tổng số tiền của tất cả các dòng phải = Số tiền của Lệnh thanh toán</p>
MND	Mã nội dung kinh tế	4	O		<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Đối với NHTM có phối hợp thu NSNN với Thuế, Hải quan, KBNN:</b></li> <li>+ Bắt buộc phải có.</li> <li>+ Nhập theo bảng danh mục <b>Mã tiểu mục</b>.</li> <li>- <b>Đối với đơn vị không phối hợp thu NSNN với Thuế, Hải quan, KBNN:</b></li> <li>+ Không bắt buộc phải có giá trị.</li> </ul>
MCH	Mã chương	3	O		<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Đối với NHTM có phối hợp thu NSNN với Thuế, Hải quan, KBNN:</b></li> <li>+ Bắt buộc phải có.</li> <li>+ Nhập theo bảng danh mục <b>Mã Chương</b>.</li> <li>- <b>Đối với đơn vị không phối hợp thu NSNN:</b></li> <li>+ Không bắt buộc phải có giá trị.</li> </ul>
</VSTD>					
</VST>					

### **Chú ý:**

- Ngày nộp thuế phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày giao dịch
- Thông tin chi tiết các dòng MLNS có thể có 1 hoặc nhiều. Tối đa là 05 dòng
- Số tiền chi tiết của từng dòng phải >0.
- Tổng số tiền của các dòng MLNS chi tiết phải bằng số tiền của giao dịch

**Ví dụ:** Lệnh gửi có thông tin thu ngân sách đính kèm trong đó có các thông tin:

- Số tham chiếu: **123456**



- Số chứng từ: **789**
- Ký hiệu chứng từ: **A123**
- Tên người nộp thuế: **Nguyễn Văn A**
- Địa chỉ người nộp thuế: **Đống Đa Hà Nội**
- Mã số thuế: **0106680443**
- Mã địa bàn hành chính: **12345**
- Mã cơ quan quản lý thu: **1000001**
- Tên cơ quan quản lý thu: **Tên Cơ quan thu số 01**
- Ngày nộp thuế: **20160905**
- Loại thuế: **01**
- Tài khoản nộp vào: **01**
- Kết luận nộp của cơ quan có thẩm quyền: **02**

### Có 02 dòng MLNS như sau

- Dòng 01:
  - + Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo: **QĐ123**
  - + Kỳ thuế/Ngày tờ khai: **15/03/2015**
  - + Nội dung các khoản nộp NSNN: **Nội dung 1**
  - + Số tiền: **100000000**
  - + Mã NDKT (tiểu mục): **0001**
  - + Mã Chương: **001**
- Dòng 02:
  - + Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo: **QĐ456**
  - + Kỳ thuế/Ngày tờ khai: **01/Q4/2016**
  - + Nội dung các khoản nộp NSNN: **Nội dung 2**
  - + Số tiền: **200000000**
  - + Mã NDKT (tiểu mục): **0002**
  - + Mã Chương: **002**

Được chuyển sang dạng XML trên 01 dòng text như sau:

```
<?xml version="1.0"?> <VST> <STC>123456</STC> <SCT>789</SCT>
<KCT>A123</KCT> <TNT>Nguyễn Văn A</TNT> <DNT>Đống Đa Hà Nội</DNT>
<MST>0106680443</MST> <CQT>1000001</CQT> <TCQ>Tên Cơ quan thu số
01</TCQ> <NNT>20160905</NNT> <LTH>01</LTH> <MDT>01</MDT> <VSTD>
<STK>QĐ123</STK> <NTK>15/03/2016</NTK> <NDN>Nội dung 1</NDN>
<STN>100000000</STN> <MND>0001</MND> <MCH>001</MCH> </VSTD> <VSTD>
<STK>QĐ456</STK> <NTK>01/Q4/2016</NTK> <NDN>Nội dung 2</NDN>
<STN>200000000</STN> <MND>0002</MND> <MCH>002</MCH> </VSTD> </VST>
```

## PHỤ LỤC 2 - Quy định về định dạng dữ liệu giao dịch thanh toán tiền Trái phiếu Chính phủ (TPCP)

### 1. Giao diện nhập lệnh thanh toán

15/09/2015 NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TEST01903001(ORACLE) [Thoát]

Quản trị hệ thống ► Giao dịch đi ► Giao dịch đến ► Báo cáo đối chiếu ► Công việc khác ► CI-Gateway ► Tra cứu ► EN

**Nhập dữ liệu lệnh chuyển tiền**

☐ Giao dịch trên thị trường LNH ☐ Giao dịch có thông tin NSNN ☒ **Giao dịch thanh toán TPCP**

Số bút toán \* Loại giao dịch HF - Lệnh chuyển có giá trị cao \*  
Ngân hàng gửi \* Ngày lệnh \*  
Ngân hàng nhận \* TELLER ID \*  
Số tiền chuyển \* VND \* Số giao dịch \*  
Thời điểm gửi lệnh \* Tình trạng giao dịch **Nhập dữ liệu**

**Thông tin người gửi**  
Tên \*  
Địa chỉ \*  
Số tài khoản \* Mã KH \*  
Tại \* **Mã giao dịch TPCP** \*

**Thông tin người nhận**  
Tên \*  
Địa chỉ \*  
Số tài khoản \* Mã KH \*  
Tại \*  
Nội dung \*

Loại nghiệp vụ 1 \* Loại nghiệp vụ 2 100 \*  
Mã loại tính phí Tính phí mức 1 \* Ngân hàng chịu phí \*

\* : Dữ liệu bắt buộc nhập

Thêm mới  
Ghi  
Xóa  
Trước  
Tiếp theo  
Đóng  
Tổng số 0/0

### 2. Quy định về định dạng thông tin

- **REFERENCE** nhận giá trị là VSDGOVBONDxxxxxxxxxx, trong đó:
  - + VSDGOVBOND: là dấu hiệu nhận biết lệnh thanh toán tiền TPCP;
  - + xxxxxxxxxxxx: Mã giao dịch TPCP gồm 10 ký tự, là mã định danh giao dịch cho hệ thống giao dịch TPCP của VSD sinh ra.
- **TRX\_DATE**: là ngày thực hiện thanh toán tiền TPCP;
- **O\_CI\_CODE**: mã ngân hàng bên mua TPCP /ngân hàng thanh toán bên mua TPCP;
- **R\_CI\_CODE**: mã Sở Giao dịch – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- **TRX\_TYPE**: nhận giá trị **201001** (lệnh chuyển có giá trị cao).